

Số: 291/BC-HĐND

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO

Kết quả giám sát Công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp học; việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hành chính; việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh từ năm 2011 đến hết tháng 3/2015.

Thực hiện Nghị quyết số 101/2014/NQ-HĐND ngày 31/12/2014 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về Chương trình giám sát năm 2015, Ban Văn hóa - Xã hội tiến hành giám sát chuyên đề về Công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp học; việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hành chính; việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh từ năm 2011 đến nay; tình hình, kết quả giám sát xin báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HIỆN NAY

I. Khái quát chung

Trong những năm qua, thực hiện các văn bản quy định của Trung ương và của tỉnh, ngành Giáo dục và Đào tạo đã chủ động phối hợp với các cấp, các ngành liên quan xây dựng quy hoạch mạng lưới các cấp học trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân, góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của quê hương, đất nước.

1. Giáo dục Mầm non (GDMN)

- Quy mô, mạng lưới trường, lớp: Toàn tỉnh có 659 trường mầm non, gồm 650 trường công lập, 09 trường tư thục; mỗi xã, phường, thị trấn có từ 1- 2 trường mầm non công lập; 319 trường quy mô dưới 10 nhóm lớp, 337 trường quy mô trên 10 nhóm lớp; 326 trường có khu lẻ.

- Cơ sở vật chất, trường học: có 282 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 42,7% (271 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 11 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 80,10% (tỷ lệ chung các cấp học là 86,74%). Bình quân 1,2 nhóm, lớp/phòng học; trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi phục vụ hoạt động nuôi dạy trẻ hằng năm được quan tâm đầu tư theo hướng tăng dần. Hiện nay hệ thống các trường mầm non trên địa bàn tỉnh ổn định, đáp ứng nhu cầu gửi trẻ ngày càng tăng của các bậc phụ huynh.

- Chất lượng giáo dục: Số lượng huy động trẻ đến trường mầm non tăng, năm học 2011 - 2012 huy động 173.044 trẻ, đến năm học 2014 - 2015 huy động 186.448

trẻ; 100% trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Số nhóm, lớp học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 98.5%.

2. Giáo dục phổ thông

2.1. Tiểu học (TH)

- Quy mô, mạng lưới trường lớp: Toàn tỉnh có 708 trường tiểu học, với 10.021 lớp và 247.655 học sinh. Trong đó, 81 xã có 02 trường, 02 xã có 03 trường; 205 trường có khu lẻ; 120 trường dưới 09 lớp. Trường có số lớp nhiều nhất là 32 lớp, trường có số lớp ít nhất là 04 lớp.

- Cơ sở vật chất trường học: tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 84,12%; 526 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt tỷ lệ 73,45% (trong đó có 100 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2); các thiết bị dạy học hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy được quan tâm đầu tư; triển khai thực hiện có hiệu quả việc dạy học Tiếng Anh và Tin học trong các nhà trường. Tuy nhiên, số phòng học bộ môn hiện nay vẫn còn thiếu nhiều, số trường có phòng Ngoại ngữ 61/708 trường đạt 8,62 % ; 368/708 trường có phòng Âm nhạc, đạt 51,98 %.

- Chất lượng giáo dục: chất lượng giáo dục mũi nhọn từng bước được nâng lên, giáo dục toàn diện được duy trì; tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt 67,9%; học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 được học Tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông đạt 39,3%; tỷ lệ học sinh được học môn Tin học tự chọn đạt 12,9%. Tỷ lệ huy động học sinh toàn cấp học giữ ổn định, tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,8%.

2.2. Trung học cơ sở (THCS)

- Quy mô, mạng lưới trường, lớp: Toàn tỉnh có 633 trường THCS (gồm cả trường PTDT nội trú và trường PTDT bán trú), giảm 15 trường so với năm học 2011-2012; 14 trường liên cấp tiểu học và THCS. Số lượng học sinh giảm, năm học 2011-2012 là 190.020 học sinh, đến năm học 2014-2015 giảm xuống còn 185.753 học sinh (chiếm 2,25%). Số trường có từ 4 - 7 lớp là 118 trường; 02 trường có trên 28 lớp.

- Cơ sở vật chất trường học: Số trường THCS đạt chuẩn quốc gia 234 trường, đạt tỷ lệ 36,97%; số lượng phòng học đủ theo nhu cầu, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 93,7%.

Riêng đối với các thiết bị dạy học hiện đại và các phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngoại ngữ, Tin học của các trường THCS quy mô nhỏ dưới 12 lớp, đặc biệt là các trường dưới 8 lớp đã được đầu tư hiện nay không sử dụng hết công suất. Bên cạnh đó, kinh phí để bảo dưỡng các thiết bị dạy học đối với các trường có quy mô nhỏ là rất khó khăn do ngân sách chi thường xuyên thấp, nguồn thu học phí rất ít.

- Chất lượng giáo dục: Chất lượng hạnh kiểm tốt, khá luôn duy trì ở mức trên 95%, tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi đạt trên 45%. Việc đổi mới về chương trình, nội dung và đánh giá chất lượng giáo dục - đào tạo đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo theo các quy định của Bộ GD – ĐT được triển khai kịp thời và thực hiện có hiệu quả. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được quan tâm, đồng thời chăm lo giúp đỡ học sinh yếu kém, khắc phục tình trạng học sinh ngồi nhầm lớp.

2.3. Trung học phổ thông (THPT)

- Quy mô, mạng lưới trường lớp: Toàn tỉnh có 94 trường THPT công lập, 07 trường tư thục và 06 trường THCS và THPT. Mạng lưới trường THPT trong tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu học tập của con em trên địa bàn.

- Cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục: Số trường THPT đạt chuẩn Quốc gia 16/107 trường, đạt tỷ lệ 14,9%; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95,03%, số lượng phòng học cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học. Chất lượng giáo dục THPT được duy trì ổn định và nâng cao; số HS đạt giải trong các kỳ thi Quốc gia, Quốc tế và khu vực ngày càng nhiều; Thanh Hóa luôn nằm trong nhóm 03 tỉnh có điểm trung bình 03 môn thi vào đại học cao nhất toàn quốc.

2.4. Giáo dục thường xuyên (GDTX): Toàn tỉnh có 01 trung tâm GDTX tỉnh, 20 trung tâm GDTX huyện, 07 trung tâm GDTX và DN huyện; 637 trung tâm học tập cộng đồng, 04 cơ sở Ngoại ngữ, Tin học; có 6.037 học viên; 233/279 phòng học kiên cố, đạt tỷ lệ 83,51%.

II. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế

1.1. Về quy mô, mạng lưới trường lớp: Mạng lưới cơ sở giáo dục Mầm non, giáo dục Phổ thông, GDTX và DN hiện nay không còn phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương trên địa bàn tỉnh. Các trường Tiểu học, trường THCS có quy mô dưới 9 lớp còn nhiều (tiểu học 120/708 trường, THCS 188/633 trường) chủ yếu tập trung ở các huyện Bá Thước, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Thạch Thành, Thọ Xuân, Nông Cống, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Đông Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Hậu Lộc...

Nhiều cơ sở giáo dục có quy mô chưa phù hợp, chưa đủ diện tích sử dụng theo quy định chuẩn của Bộ GD và ĐT. Trong khi đó, các huyện miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn quá nhiều điểm trường, khu lẻ, quỹ đất hẹp, khoảng cách đến khu trường trung tâm xa, giao thông đi lại không thuận lợi, gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.

- Hệ thống phòng học bộ môn, nhà đa năng, phòng chức năng và các công trình phụ trợ còn thiếu ở hầu hết các trường THPT; tiến độ xây dựng một số trường mới và xây dựng trường THPT đạt chuẩn quốc gia rất chậm do thiếu kinh phí gây khó khăn cho hoạt động giáo dục. Đặc biệt tại một số trường THPT của các huyện miền núi, cơ sở vật chất, phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, thiết bị dạy học không đáp ứng được yêu cầu, ảnh hưởng tới chất lượng dạy và học. Nhiều trường tư thục không đáp ứng quy mô tối thiểu về cơ sở vật chất và thiếu cán bộ, giáo viên theo quy định của Bộ GD và ĐT.

- Công tác xã hội hóa giáo dục trong việc xây dựng các trường chất lượng cao ở các cấp học tại các khu vực đông dân cư và có điều kiện kinh tế phát triển kết quả còn rất hạn chế.

- Sau khi chuyển các trường THPT bán công lên công lập, quy hoạch mạng lưới đã gặp phải những bất cập theo vùng, các trường quá gần nhau ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh và việc học tập của học sinh (năm học vừa qua có 16 trường THPT không đạt chỉ tiêu tuyển sinh được giao).

1.2. Về chất lượng giáo dục:

- Giáo dục mầm non: số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc giáo dục tại các cơ sở GDMN còn thấp, đạt tỷ lệ 60% so với độ tuổi. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, thấp còi trong các cơ sở GDMN vẫn còn cao, chiếm tỷ lệ 6,3%. Tại các xã vùng sâu, vùng xa của các huyện miền núi, cơ sở vật chất của các điểm trường và chuyên môn nghiệp vụ của các cô nuôi dạy trẻ còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Giáo dục phổ thông: tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày chỉ đạt 60%; tỷ lệ học sinh được học Ngoại ngữ, Tin học đạt thấp. Tại một số trường trên địa bàn TP Thanh Hóa số học sinh quá cao, vượt chỉ tiêu tuyển sinh đầu cấp, số học sinh/lớp tăng gấp đôi...vượt quy định về diện tích, phòng học bộ môn, giáo viên nên khó đạt chuẩn; trong khi đó nhiều trường THCS được đầu tư chuẩn quốc gia nhưng không đạt chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm gây lãng phí đầu tư; có hiện tượng chạy lớp, chạy trường, bệnh thành tích gây bức xúc trong dư luận.

Chất lượng giáo dục toàn diện chưa cao, đặc biệt là chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học cho học sinh chưa được quan tâm đúng mức.

Chất lượng giáo viên không đồng đều, nhiều trường tiểu học không thể bố trí đủ giáo viên dạy các môn năng khiếu như Mỹ thuật, Âm nhạc, Tin học. Số giáo viên luân chuyển từ cấp THCS xuống dạy tiểu học chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Giáo dục thường xuyên và Dạy nghề: nhiều trung tâm GDTX, trung tâm GDTX và dạy nghề các huyện được đầu tư hiện đại nhưng không thu hút được học viên, gây lãng phí. Trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học không có kinh phí để duy tu bảo dưỡng nên ngày càng xuống cấp. Công tác quản lý, tổ chức các hoạt động dạy và học gặp nhiều bất cập ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và chất lượng đào tạo nghề.

2. Nguyên nhân:

- Công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp của các cấp học tỉnh ta trong nhiều năm qua chưa được quan tâm đúng mức, chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng xu hướng phát triển của xã hội. Công tác tham mưu của các sở, ngành liên quan còn nhiều hạn chế, bất cập; quy hoạch mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn còn phải chỉnh sửa nhiều lần, không sát với thực tế của địa phương, vùng, miền trong tỉnh, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển nên chưa mang lại hiệu quả.

- Nhiều huyện, thị xã, thành phố chưa dành sự quan tâm để tập trung chỉ đạo các xã, phường ưu tiên dành quỹ đất và cấp quyền sử dụng đất xây dựng trường học nên khuôn viên nhà trường chật hẹp, không đảm bảo cho hoạt động dạy và học. Hiện nay, nhiều trường học của các xã miền núi số phòng học tranh tre nửa lá tạm bợ còn nhiều, đa số không có nhà hiệu bộ, phòng chức năng, nhà ở cho học sinh bán trú.

- Quy mô dân số tăng, giảm và số lượng học sinh các cấp học không ổn định. Sĩ số học sinh mất cân đối giữa các vùng miền, các trường. Tại một số trường của TP Thanh Hóa, trường của thị trấn huyện số học sinh/lớp quá cao; ngược lại, tại một số trường của các xã số HS/lớp quá thấp...làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Thực tế, nếu số lớp quá ít buộc phải bố trí, sử dụng số giáo

viên/lớp theo quy định sẽ gây nên tình trạng lãng phí lao động trong các trường học do không sử dụng hết số tiết theo quy định.

- Khu vực miền núi địa bàn rộng, dân cư phân tán, các trường học có nhiều khu lẻ; tâm lý ngại thay đổi của lãnh đạo và nhân dân các xã là những khó khăn để triển khai thực hiện quy hoạch sắp xếp hệ thống trường học, khó đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục cũng như hiệu quả đầu tư và hiệu lực quản lý nhà nước.

- Việc triển khai thực hiện các Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 2/3/2007 về Quy định phân công, phân cấp quản lý bộ máy và cán bộ, công chức; Quyết định 1268/QĐ-UBND ngày 03/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, phòng GD&ĐT thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong thời gian qua còn nhiều bất cập, ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện về giáo dục.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở, vật chất: Công tác tham mưu xây dựng cơ sở vật chất cho ngành GD trong những năm qua còn dàn trải, không tập trung, nhiều phòng học xây xong bị bỏ trống, gây lãng phí. Trong giai đoạn 2011-2015 nguồn kinh phí đầu tư chủ yếu từ chương trình mục tiêu quốc gia, đến nay tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học vẫn chưa đạt kế hoạch đề ra.

Phần thứ hai

VIỆC SẮP XẾP, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN CÁC CẤP HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Giáo dục Mầm non

- Về số lượng và cơ cấu: Hiện nay bậc học mầm non có 15.391 người (11.339 biên chế, 4.052 hợp đồng). Trong đó có 1.804 cán bộ quản lý (CBQL); 12.321 giáo viên (GV); 1.266 nhân viên hành chính (NVHC). Bình quân 2,7 CBQL/trường; 1,9 NVHC/trường.

- Về chất lượng: 98,68% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn; 58,3% đạt trình độ trên chuẩn.

2. Giáo dục phổ thông

2.1. Tiểu học

- Về số lượng và cơ cấu: có 17.788 người (16.416 biên chế, 1.372 hợp đồng). Trong đó 1.702 CBQL, 14.599 GV, 1.487 NVHC. Bình quân 2,4CBQL/trường; 1,5 GV/lớp; 2,1 NVHC/trường. Số giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày (quy định 1,5 GV/lớp đối với trường tiểu học dạy 2 buổi/ngày).

- Chất lượng đội ngũ CBQL và GV: đạt chuẩn 100%, trong đó 81,9% cán bộ, giáo viên có trình độ trên chuẩn. Tuy nhiên, hiện nay nhiều trường tiểu học vẫn chưa thể bố trí đủ giáo viên dạy các môn năng khiếu như Mỹ thuật, Âm nhạc, Tin học để dạy 2 buổi/ngày theo quy định.

2.2. Trung học cơ sở

- Về số lượng và cơ cấu: có 16.535 người (biên chế 15.790 người, hợp đồng 745 người). Trong đó 1.445 CBQL; 13.343 GV; 1.747 NVHC. Bình quân 2,3 GV/lớp (quy định 1,9 GV/lớp).

Theo báo cáo của Sở Nội vụ, Sở Giáo dục & Đào tạo: Số GV bậc THCS so với định biên thừa 1.460 người, chủ yếu là thừa CBQL và GV văn hóa. Tuy thừa về số lượng nhưng lại không đồng bộ về cơ cấu bộ môn (thiếu 39 GV đặc thù) nên một số trường phải bố trí giáo viên dạy không đúng chuyên môn, ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 566/633 trường có quy mô dưới 12 lớp, trong đó có 118 trường có quy mô dưới 7 lớp. Nếu theo quy định 1,9 giáo viên/lớp thì một số trường có môn học chỉ bố trí 01 giáo viên vẫn không đủ số tiết để dạy dẫn đến hạn chế trong sinh hoạt chuyên môn, giáo viên không có cơ hội trao đổi và học tập kinh nghiệm từ đồng nghiệp ảnh hưởng đến việc nâng cao trình độ và hiệu quả dạy học.

- Chất lượng CBQL, giáo viên: 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn là 79,3%.

2.3. Trung học phổ thông:

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, NVHC: theo báo cáo của Sở GD – ĐT, khối THPT có 5.702 biên chế (trong đó: 298 CBQL, 5.246 GV, 146 NVHC) và 515 hợp đồng (145 GV và 370 NVHC). Biên chế thực hiện thấp hơn biên chế được giao, tuy nhiên dự báo trong những năm học tới, số học sinh khối THPT tiếp tục giảm nên nhu cầu biên chế GV cũng giảm so với quy định.

- Về chất lượng: Giáo viên THPT cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, 96% CBGV có trình độ chuẩn trở lên, trong đó trên chuẩn là 8,47%.

2.4. Giáo dục thường xuyên (GDTX): Biên chế 702 CBGV, trong đó có 65 CBQL, 544 GV, 92 nhân viên hành chính; hiện nay các trung tâm hợp đồng 22 nhân viên hành chính. Về chất lượng: 96,8 % CBGV đạt chuẩn và tỷ lệ CBGV đạt trên chuẩn là 6,8%.

II. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế

- Về sắp xếp, bố trí đội ngũ CBQL, GV, NVHC: công tác bổ nhiệm CBQL, và NVHC một số trường vượt quá cao so với quy định tại Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV của Liên Bộ GD – ĐT và Bộ Nội vụ. Tập trung ở các đơn vị như: TP Thanh Hóa, Thiệu Hóa, Tĩnh Gia, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Quan Hóa, Lang Chánh (trường DTNT 8 lớp có 15 nhân viên hành chính)...Tính đến nay, bậc Tiểu học thừa 27 CBQL, bậc THCS thừa 75 CBQL.

- Việc luân chuyển tiếp nhận giáo viên giữa các huyện miền núi về miền xuôi chưa đúng quy định diễn ra trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh đã gây ra tình trạng một số huyện miền núi hiện nay thiếu giáo viên các cấp học, trong khi đó các huyện miền xuôi vẫn thừa giáo viên. Tình trạng này diễn ra nhiều năm liền chậm có giải pháp khắc phục, gây bức xúc trong nhân dân.

- Đối với giáo dục Mầm non: theo quy định thì ngành học mầm non của tỉnh còn thiếu 3.362 biên chế. Mặc dù, tỉnh đã hỗ trợ kinh phí chi trả lương và đóng BHXH cho 2.363 GVMN hợp đồng ngoài biên chế từ ngân sách nhà nước nhưng số giáo viên kiêm cô nuôi, nấu ăn phải làm việc vượt quá số giờ quy định không được nhận kinh phí hỗ trợ vẫn còn nhiều.

- Đối với giáo dục Tiểu học: số GV các huyện, thị xã, thành phố đang hợp đồng 1.372 người (trong đó 1.108 GV và 264 NVHC), tuy nhiên so với quy định bậc Tiểu học còn thiếu 1.344 GV và 874 NVHC; trong khi đó GV bậc THCS hiện

nay còn dôi dư 1.614 người. Mặc dù Chủ tịch UBND tỉnh đã có Quyết định số 3678/2011/QĐ-UBND ngày 08/11/2011, nhưng tính đến nay số giáo viên dôi dư được sắp xếp, bố trí, điều chuyển về các trường tiểu học chưa được thực hiện quyết liệt.

Tại một số trường của TP Thanh Hóa, trường của thị trấn huyện số học sinh/lớp quá cao; ngược lại, tại một số trường của các xã số HS/lớp quá thấp. Thực tế, nếu sĩ số quá thấp buộc phải bố trí, sử dụng số giáo viên/lớp theo quy định sẽ gây nên tình trạng lãng phí lao động trong các trường học do không sử dụng hết số tiết theo quy định. Thực trạng này cho thấy kinh phí được bố trí cho các đơn vị chủ yếu dành cho việc trả lương, không còn kinh phí cho các hoạt động giáo dục.

- Đối với giáo dục THCS: số giáo viên dôi dư vẫn còn nhiều (1.539 GV, 75 CBQL), có huyện bình quân 4,0 GV/lớp; tình trạng thừa GV văn hóa, thiếu GV đặc thù, thiếu nhân viên hành chính xảy ra ở hầu hết các trường nên hiện nay các huyện, thị xã, thành phố vẫn phải hợp đồng 479 GV và 266 NVHC.

- Đối với giáo dục THPT: Nhiều trường THPT chưa có biên chế NVHC nên khối THPT cả tỉnh hiện nay hợp đồng 515 người; một số trường thừa cán bộ quản lý, số giáo viên hợp đồng nhiều. Các trường hợp đồng vượt quá quy định như: THPT Dân tộc Nội trú tỉnh hợp đồng 35 NVHC; THPT Lang Chánh, các trường THPT Thạch Thành; THPT Thường Xuân 2,3; Tĩnh Gia 5; THPT Quan Hóa; THPT Cẩm Thủy 1; THPT Nguyễn Thị Lợi; THCS và THPT Nghi Sơn; THCS và THPT Quan Hóa; THCS và THPT Như Thanh...). Như vậy, để trả lương cho số GV và NVHC hợp đồng các trường sẽ phải huy động các khoản đóng góp của học sinh không nằm trong quy định hoặc cân đối kinh phí ngân sách chi cho các hoạt động giáo dục của nhà trường. Tình trạng này diễn ra trong nhiều năm liền nhưng vẫn chưa được các cơ quan liên quan xử lý.

- Đối với GDTX: cơ cấu đội ngũ cán bộ, giáo viên của các Trung tâm GDTX huyện, thị xã, thành phố vẫn chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng thừa thiếu cục bộ ở các bộ môn. Số nhân viên hành chính thiếu nhiều so với quy định nên các trung tâm hiện nay phải hợp đồng, kinh phí chi trả cho hợp đồng hạn chế nên số lương mà người lao động hợp đồng nhận được rất thấp.

2. Nguyên nhân

- Ngành giáo dục chưa chủ động trong việc xây dựng đề án về quy hoạch phát triển quy mô trường, lớp trên địa bàn tỉnh nên đội ngũ giáo viên thừa, thiếu cục bộ, sĩ số học sinh giữa các trường, các địa phương có sự chênh lệch quá lớn kéo theo tình trạng khó bố trí cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên giảng dạy.

- Năng lực, phẩm chất của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục các cấp học còn hạn chế nên dễ xảy ra tình trạng làm sai quy định về quản lý tài chính, về thực hiện các chế độ, chính sách cho giáo viên và học sinh, về các khoản thu chi trong năm học...gây bức xúc trong nhân dân.

- Đối với giáo dục MN, Tiểu học và THCS: Thừa CBQL là do hạng trường giảm mạnh, sĩ số học sinh giảm tự nhiên; một số huyện sát nhập trường; nhiều năm liền lãnh đạo một số huyện chưa thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quy trình đề bạt, bổ nhiệm CBQL.

- Đối với giáo dục THPT: Tại Thông tư Liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT- BNV ngày 23/8/2006 Hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ

sở giáo dục phổ thông công lập, quy định số NVHC trong trường THPT 05 người, trong khi điều kiện kinh tế còn hạn hẹp, tỉnh chưa thể bố trí đủ NVHC nên các trường phải hợp đồng nhiều.

- Về phân cấp quản lý: Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 2/3/2007 về Quy định phân công, phân cấp quản lý bộ máy và cán bộ, công chức; Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 03/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, phòng GD&ĐT thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chưa tạo được sự phối hợp quản lý giữa các huyện và Sở GD – ĐT ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục tạo. Đồng thời do quy định phân cấp cho cấp huyện quản lý cán bộ, giáo viên từ mầm non đến THCS, GDTX nên không thể giải quyết dứt điểm tình trạng vừa thừa, vừa thiếu giáo viên trên địa bàn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan chuyên môn các cấp chưa được chú ý quan tâm đúng mức, thiếu sự phối hợp chặt chẽ và không kịp thời xử lý các vụ việc vi phạm.

Phần thứ ba

VIỆC PHÂN BỐ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

I. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh.

1. Cơ chế phân bổ quản lý kinh phí hằng năm

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của Chính phủ, của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; năm 2010, HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết và UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 và ổn định đến năm 2015.

- Công tác lập dự toán và thẩm định: Trên cơ sở quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên, Sở Tài chính đã tham mưu cho UBND tỉnh hướng dẫn các cơ quan đơn vị xây dựng dự toán ngân sách hằng năm. Tổ chức thảo luận dự toán với các đơn vị năm đầu thời kỳ ổn định và các năm sau nếu các đơn vị có nhu cầu thảo luận đối với các chế độ, chính sách mới và xây dựng dự toán ngân sách địa phương báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh.

- Đối với kinh phí sự nghiệp giáo dục: Dự toán sự nghiệp giáo dục - đào tạo được lập trên cơ sở tiêu chí học sinh và theo vùng miền; trường hợp định mức trên chưa đủ tỷ lệ chi nghiệp vụ năm đầu thời kỳ ổn định 10% thì được bổ sung đủ tỷ lệ trên. Trên cơ sở định mức, dự toán các năm được tính bổ sung theo các chế độ mới ban hành như: tăng lương theo lộ trình cải cách tiền lương, phụ cấp thâm niên, chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh...

2. Về kinh phí chi nghiệp vụ sự nghiệp giáo dục

- Kinh phí nghiệp vụ sự nghiệp giáo dục năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách (2011) tính bằng 10% so với chế độ con người theo mức lương cơ bản 730.000 đồng/HS. Những năm tiếp theo kinh phí nghiệp vụ cơ bản giữ nguyên, UBND tỉnh chỉ bổ sung nghiệp vụ trong một số trường hợp như chuyển đổi trường

mầm non bán công sang công lập; hỗ trợ nghiệp vụ cho các trường mầm non hợp đồng giáo viên ngoài biên chế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ...

Tổng kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo 5 năm (2011-2015) là 27.610 tỷ đồng; tổng kinh phí nghiệp vụ: 1.924 tỷ đồng, như vậy tỷ lệ nghiệp vụ/kinh phí sự nghiệp giáo dục bình quân 5 năm là 7,12%.

Qua báo cáo số liệu cụ thể của Sở Tài chính cho thấy: về số tuyệt đối, kinh phí nghiệp vụ sự nghiệp giáo dục và đào tạo hàng năm được giữ ổn định và có tăng trong năm 2012 (do thực hiện chuyển đổi các trường mầm non bán công sang công lập bổ sung 35 tỷ đồng) và năm 2015 bổ sung 14 tỷ đồng cho các trường mầm non do hợp đồng giáo viên ngoài biên chế.

Về số tương đối, tỷ lệ kinh phí nghiệp vụ trên tổng kinh phí sự nghiệp giáo dục đào tạo giảm dần; từ tỷ lệ 10% năm 2011 xuống chỉ còn 5,53% năm 2015. Lý do chủ yếu là trong những năm qua nhà nước thực hiện lộ trình cải cách tiền lương và bổ sung nhiều chế độ con người như phụ cấp thâm niên nhà giáo, phụ cấp vùng khó khăn...nên kinh phí sự nghiệp giáo dục tăng nhanh trong khi nghiệp vụ tăng chậm nên tỷ lệ nghiệp vụ giảm.

3. Về ưu điểm

- Định mức phân bổ chi thường xuyên đã thể hiện được sự phân cấp ngân sách theo Luật Ngân sách, đảm bảo tính công khai, minh bạch.

- Định mức kinh phí được giao đã tạo cho đơn vị chủ động thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, đảm bảo chi tiêu tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tiêu chí phân bổ ngân sách cụ thể, rõ ràng tạo điều kiện cho công tác kiểm tra giám sát; các đơn vị xây dựng được quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với nhiệm vụ và dự toán được giao; tạo thuận lợi cho công tác thanh tra, kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách.

II. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Do dự toán kinh phí giao ổn định trong giai đoạn 5 năm 2011-2015 nên các trường đều gặp khó khăn, kinh phí chủ yếu chi chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên, học sinh; chi khác thấp không đáp ứng được yêu cầu hoạt động chuyên môn và mua sắm trang thiết bị, tu sửa cơ sở vật chất. Các trường THPT và đơn vị trực thuộc Sở GD - ĐT chi khác khoảng 10% tổng quỹ lương ở mức lương tối thiểu 730.000 đồng; các trường mầm non, phổ thông, trung tâm GDTX ở các huyện phân bổ chi khác dưới 10%, nhiều huyện chi khác hoạt động giáo dục chỉ đạt 3- 5%.

- Việc phân bổ dự toán ngân sách cho các cơ sở giáo dục không có phương án dự phòng khi có sự thay đổi chính sách của Trung ương, của tỉnh. Định mức một số khoản chi hoạt động thường xuyên, chi chuyên môn ở các đơn vị thấp nên ở một số trường học có hiện tượng các khoản thu giữa nhà trường và phụ huynh không có sự đồng thuận nên nảy sinh tình trạng thu trái quy định. Các trường dạy học 2 buổi/ngày không được cấp kinh phí nên phải thu kinh phí để bù chi phí cho buổi thứ 2 và chi trả tiền tăng giờ cho giáo viên.

- Hình thức phân bổ kinh phí chi cho các đơn vị cấp hai (Trường học) trên địa bàn tỉnh chưa thống nhất, có địa phương do Phòng Tài chính huyện giao chi

tiết, có địa phương phân bổ đến Phòng Giáo dục sau đó Phòng giao cho các trường học.

- Việc trích kinh phí các trường để lại cho Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện thực hiện chưa thống nhất giữa các địa phương. Theo quan điểm của các Phòng GD - ĐT là để chi phục vụ các hoạt động chung như: tập huấn, hội thảo, chuyên đề, hội thi... Như vậy, việc trích kinh phí từ các trường để lại chi hoạt động chung là không đúng quy định. Phòng GD - ĐT phải có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí chi hoạt động chung từ đầu năm để UBND huyện phê duyệt.

- Tình trạng nhiều huyện, nhiều trường tự tiếp nhận và hợp đồng giáo viên, nhân viên hành chính làm thiếu hụt ngân sách chi thường xuyên cho các hoạt động dạy và học là một trong những nguyên nhân giảm chất lượng giáo dục và phát sinh các khoản thu ngoài quy định. Tình trạng này nhiều năm qua diễn ra trên địa bàn tỉnh nhưng không có giải pháp khắc phục.

- Các quy định của Trung ương và của tỉnh còn nhiều bất cập, tại Quyết định 1268/QĐ-UBND ngày 03/02/2012 quy định Sở GD&ĐT chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cụ thể hoá các tiêu chuẩn, định mức kinh phí giáo dục địa phương, hướng dẫn xây dựng và lập dự toán ngân sách, tuy nhiên đến nay quy định này vẫn chưa thực hiện được. Mặt khác, do việc ổn định chi tiêu ngân sách theo giai đoạn 5 năm, nhưng giai đoạn 2011-2015 có nhiều thay đổi về chính sách tiền lương, sự biến động của tình hình kinh tế - xã hội trong nước đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự chủ động của ngành giáo dục trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và thực tế tình hình của tỉnh.

- Về công tác thanh tra, kiểm tra: Trong những năm qua, kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo chủ yếu chi chế độ con người, chi nghiệp vụ thấp, do đó thanh tra nhà nước, cơ quan kiểm toán chưa thực hiện thanh tra, kiểm toán; chỉ có các cuộc kiểm tra chuyên đề của phòng chuyên môn Sở Tài chính.

Qua thẩm tra quyết toán hàng năm cho thấy: nhiều đơn vị cơ sở và các huyện, thị, thành phố hạch toán tài khoản kế toán không chính xác, phản ánh các mục chi không đúng; cuối năm chưa thực hiện thu hồi các khoản tạm ứng; có huyện còn phản ánh không đúng kết dư ngân sách; các mục tiêu đang tiếp tục thực hiện không chuyển nguồn mà phản ánh kết dư; những mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi không thực hiện nộp trả NSNN.

- Nhân viên kế toán ở không ít các trường học năng lực nghiệp vụ còn hạn chế, chưa đề xuất được việc quản lý, sử dụng kinh phí có hiệu quả, tăng cường các biện pháp để thực hiện tiết kiệm, tăng thu nhập cho người lao động.

Phần thứ tư **NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Từ những thực trạng trên, Ban Văn hóa - xã hội kiến nghị, đề xuất như sau:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh

- Sớm ban hành Nghị quyết về Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và mạng lưới các cơ sở giáo dục giáo dục thường xuyên dạy nghề tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo tinh thần Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 31/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Thanh Hóa về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Ưu tiên nguồn vốn thực hiện các dự án trọng điểm của ngành giáo dục: Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Dân tộc Nội trú tỉnh tại Đô thị huyện Ngọc Lặc; Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT chuyên Lam Sơn; xây dựng trường chuẩn quốc gia; xây dựng cơ sở vật chất cho các trường phổ thông bán trú tại các huyện miền núi cao, nhà nội trú cho học sinh, bếp ăn, công trình phụ trợ khác.

- Hội đồng nhân dân tỉnh hằng năm dành kinh phí chi cho nghiệp vụ của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập đảm bảo theo quy định của Nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo:

- Sở Nội vụ:

+ Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục – Đào tạo kiểm tra, rà soát cụ thể việc quản lý, sử dụng biên chế ở các đơn vị, địa phương đến từng đơn vị trường học trên địa bàn toàn tỉnh để có giải pháp quản lý, sử dụng biên chế hiệu quả nhất. Hướng dẫn cụ thể việc tuyển dụng viên chức theo quy định đối với ngành giáo dục và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo hướng tinh gọn, hiệu quả và đôn đốc việc thực hiện.

+ Đề xuất hướng giải quyết đối với việc bố trí nhân viên hành chính ở các trường học và số lượng biên chế; chế độ cho cán bộ thuộc Phòng GD&ĐT để thống nhất thực hiện trên địa bàn tỉnh.

+ Rà soát, đề xuất sửa đổi Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 2/3/2007 về Quy định phân công, phân cấp quản lý bộ máy và cán bộ, công chức; Quyết định 1268/QĐ-UBND ngày 03/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, phòng GD&ĐT thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị, địa phương trên địa bàn.

- Sở Giáo dục – Đào tạo:

+ Chủ trì phối hợp với các huyện, các ngành có liên quan, thực hiện việc rà soát toàn diện, đánh giá đúng thực trạng công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn tỉnh thời gian qua; kịp thời bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tạo căn cứ pháp lý để tổ chức thực hiện nghiêm túc, thống nhất đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong quản lý Nhà nước về quy hoạch giáo dục của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh.

+ Chủ động phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, quản lý việc sử dụng biên chế đảm bảo các hoạt động của ngành. Thống nhất số lượng biên chế cán bộ, giáo viên sát với tình hình, nhu cầu thực tế.

+ Nghiên cứu đề xuất cách tính biên chế giáo viên hợp lý đối với các huyện miền núi, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; nghiên cứu cách tính theo số lớp thực tế của từng trường kết hợp với bình quân học sinh vì có nhiều điểm trường lẻ không thể dồn về khu chính.

+ Tăng cường công tác thanh tra chuyên ngành về: việc phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí; các khoản thu trong năm học đối với các trường trên địa bàn toàn

tình và kịp thời chấn chỉnh đối với các khoản thu chi không đúng quy định trong nhà trường. Tiếp tục thanh tra chuyên môn để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh theo quy định.

+ Đề xuất phương án cho các trường tiểu học được thu kinh phí dạy 2 buổi/ngày (quy định này áp dụng đối các trường thiếu giáo viên dạy 2 buổi/ngày) và một số khoản thu trong năm học đối với các cấp học, thống nhất mức thu trên địa bàn toàn tỉnh và công khai trên các phương tiện thông tin để nhân dân theo dõi và giám sát.

+ Phối hợp với ngành liên quan triển khai thực hiện sáp nhập Trung tâm GDTX với Trung tâm dạy nghề các huyện để giảm kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị và khai thác tối đa cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trung tâm đảm bảo hiệu quả theo Luật Giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/7/2015.

- Sở Tài chính:

+ Tổ chức kiểm tra, thanh tra theo quy định đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố, các trường học trên địa bàn trong việc phân bổ kinh phí hoạt động hàng năm đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

+ Tham mưu cho tỉnh trên cơ sở các văn bản quy định của Trung ương và căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, cân đối việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp giáo dục, tăng kinh phí hoạt động cho các nhà trường đạt mức chi nghiệp vụ tối thiểu, đảm bảo các hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn.

+ Nghiên cứu tham mưu cho tỉnh về nâng mức hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 của liên Bộ GD và ĐT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; chế độ hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 5 tuổi và trẻ 3- 4 tuổi theo QĐ 239/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 và QĐ 60/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với các huyện, thị xã, thành phố:

- Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn, huy động các nguồn lực, theo phương châm xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho giáo dục; sắp xếp đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên hành chính hợp lý, theo đúng quy định. Đề xuất phương án sáp nhập Trung tâm GDTX và Trung tâm dạy nghề huyện, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả và quản lý tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên hành chính sau sáp nhập.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản lý cán bộ, giáo viên theo phân cấp của tỉnh nhằm khắc phục tình trạng tiêu cực trong việc luân chuyển, điều động cán bộ, giáo viên, NVHC và bổ nhiệm cán bộ quản lý các trường học trên địa bàn.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách Nhà nước và các khoản thu chi trong năm học đối với các trường trên địa bàn.

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục chủ trì, phối hợp với phòng Nội vụ, phòng Tài chính:

- Rà soát, quản lý, sử dụng có hiệu quả biên chế được giao; chủ động đề xuất xây dựng kế hoạch cần tuyển dụng trên cơ sở biên chế được giao đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

- Tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ đối với chủ tài khoản và kế toán các đơn vị trường học để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng kinh phí của đơn vị đảm bảo thực hiện tự chủ, tiết kiệm chi tăng thu nhập cho người lao động; thống nhất hình thức phân bổ kinh phí cho các đơn vị đảm bảo đúng quy định.

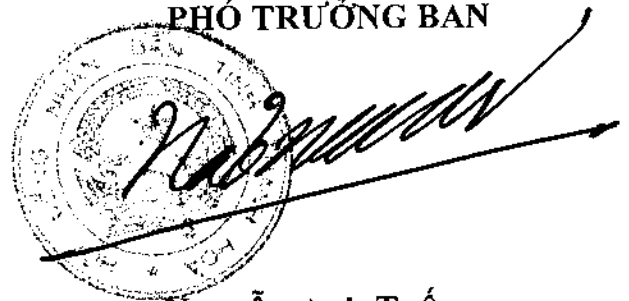
Trên đây là tình hình, kết quả giám sát công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp học; việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hành chính; việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh từ năm 2011 đến nay.

Ban Văn hóa - Xã hội báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c),
- Đại biểu HĐND tỉnh,
- UBND tỉnh,
- UBND các huyện, thị xã, thành phố,
- Lưu: VT.

TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Anh Tuấn